



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Phú Tài

Ngày 28/06/2024	71,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	9.4%	22.5%

DT thuần Q2/24
1,608
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 171 11.9%
YoY: ▲ 134 9.1%

LN thuần Q2/24
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.0 29.1%
YoY: ▲ 17.0 13.0%

LN sau thuế Q2/24
114
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.1 26.8%
YoY: ▲ 12.0 11.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
9.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

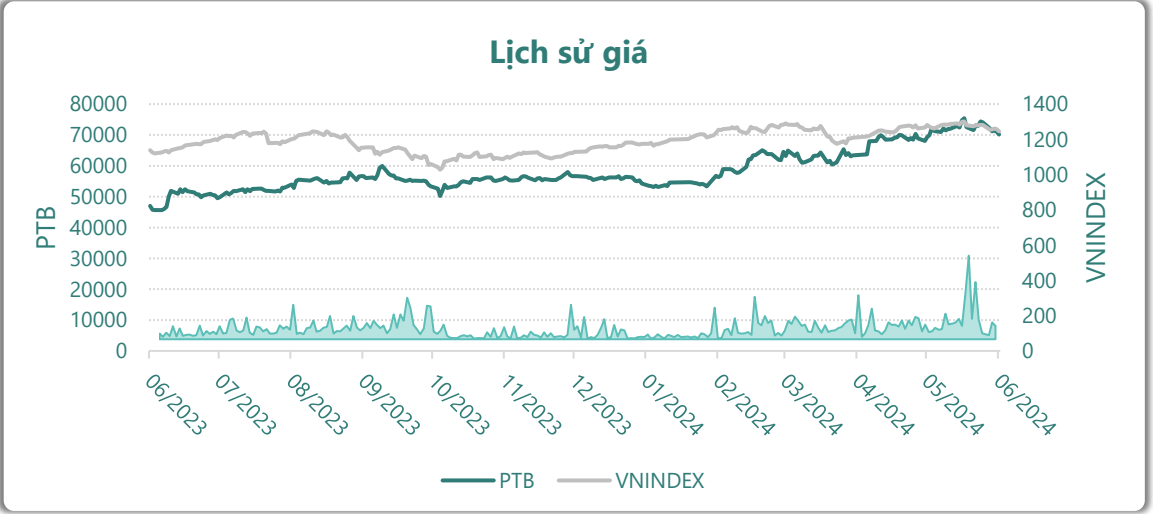
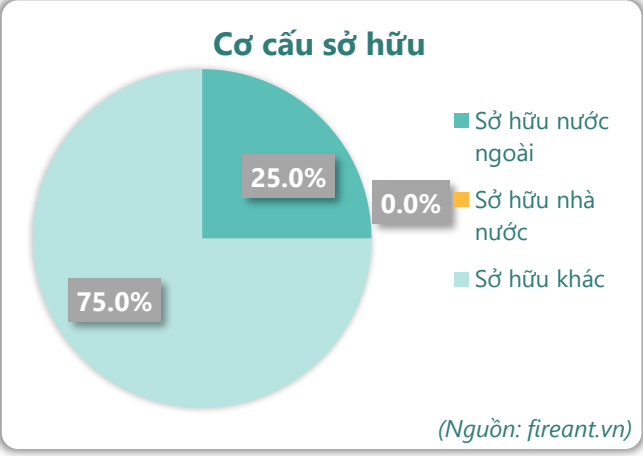
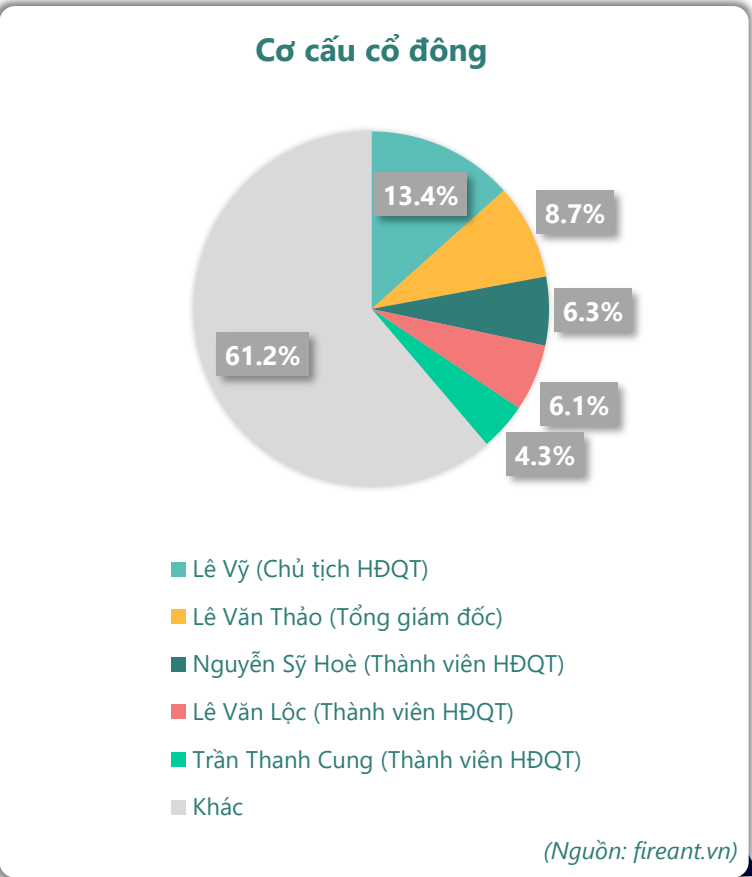
ROE (TTM) Q2/24
11.7%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	45,642 - 75,436
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,759
Số lượng CPLH (CP)	66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	265,540
Sở hữu nước ngoài	25.0%
Beta	0.80
EPS	4,903
P/E	14.5

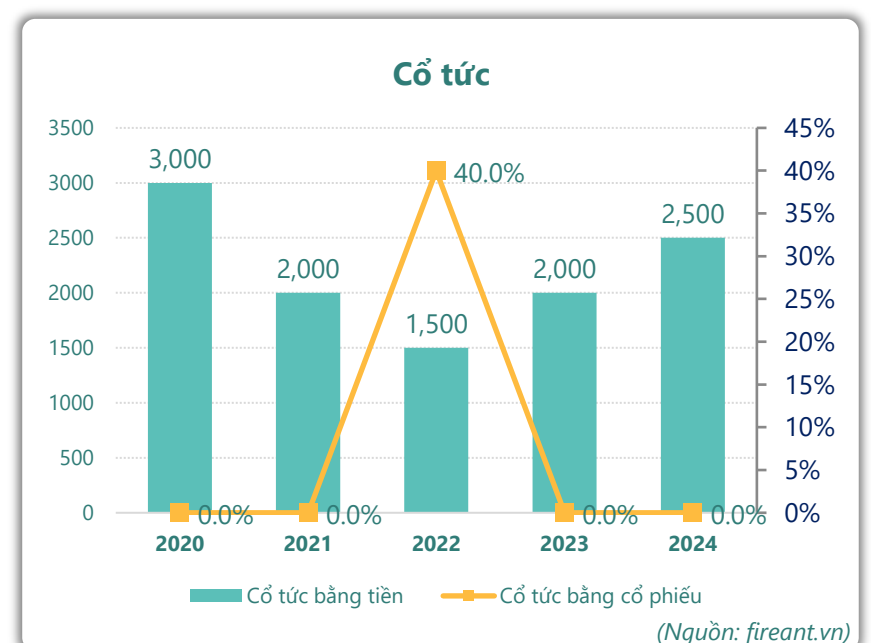
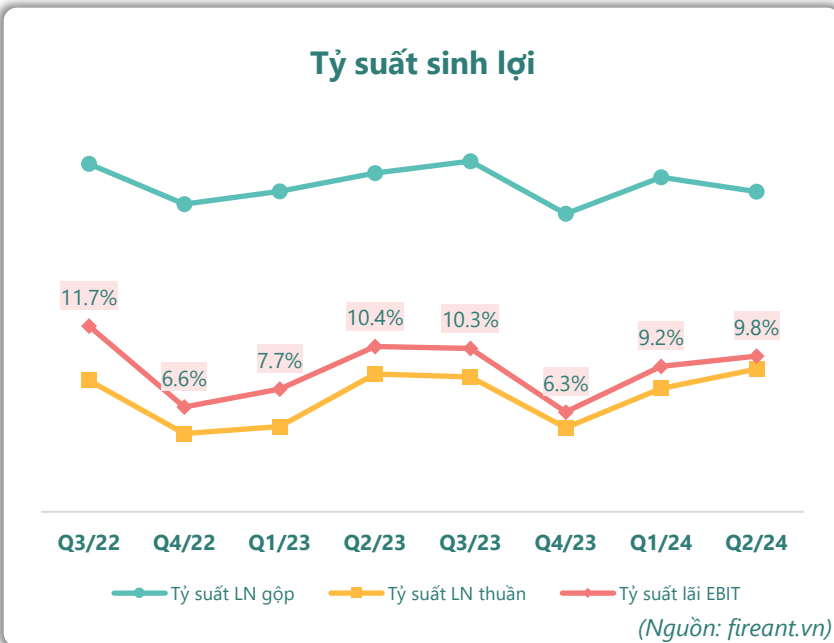
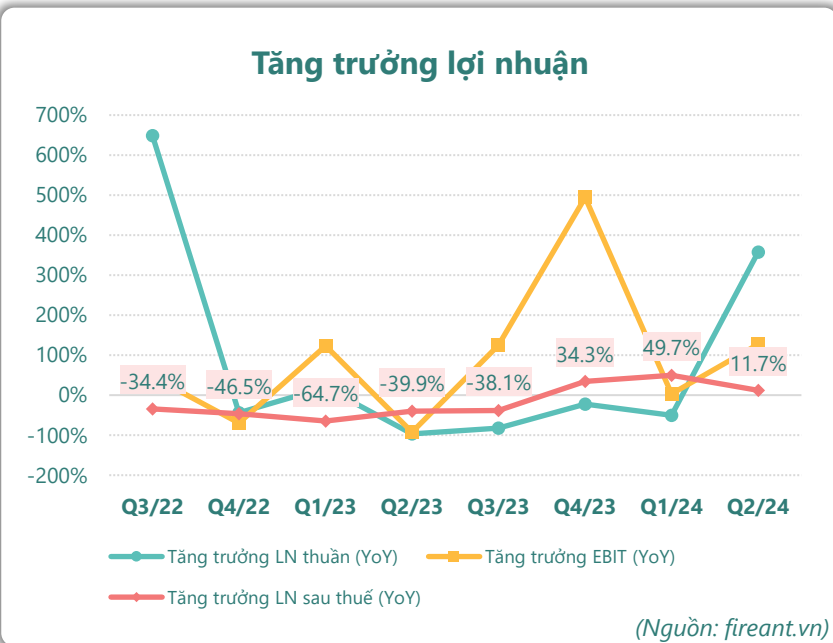
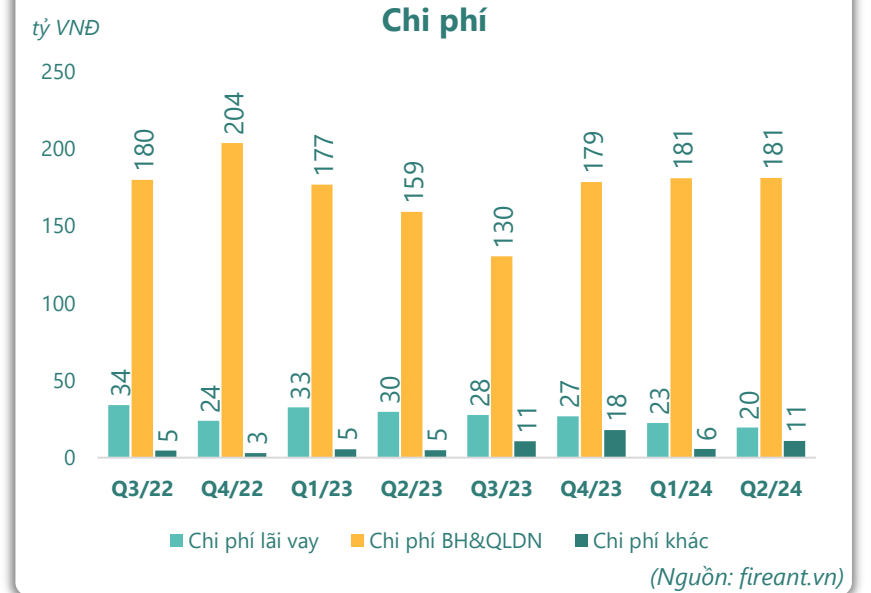
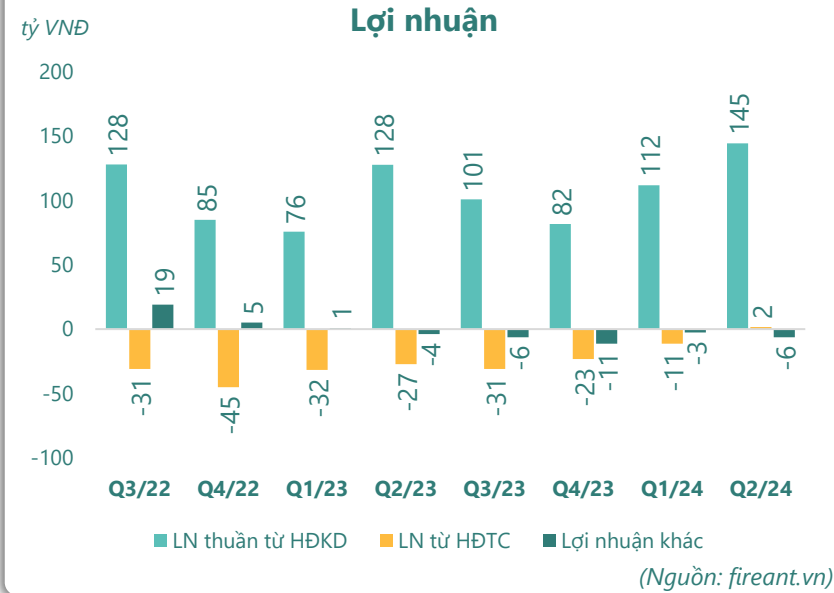
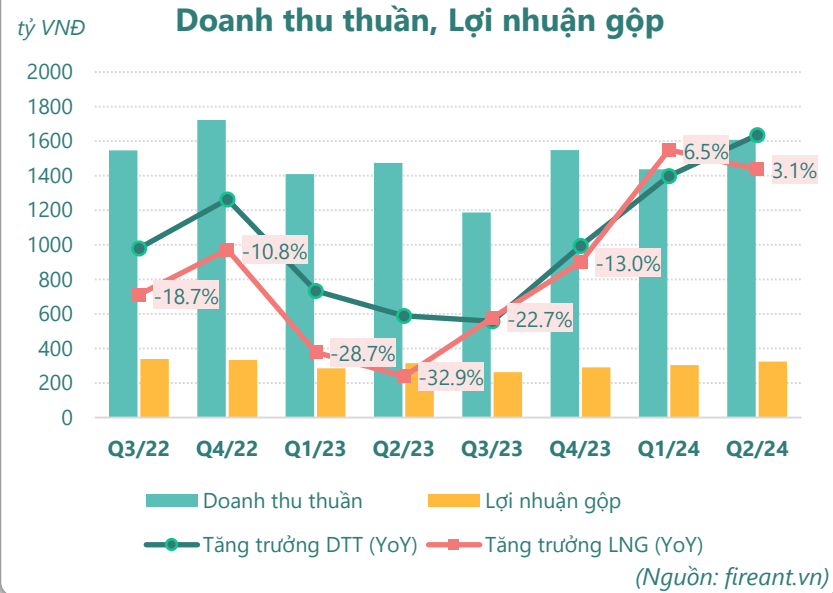
DT thuần 6T 2024
3,045
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 161 5.6%

LN thuần 6T 2024
256
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0 25.9%

LN sau thuế 6T 2024
204
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0 24.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH



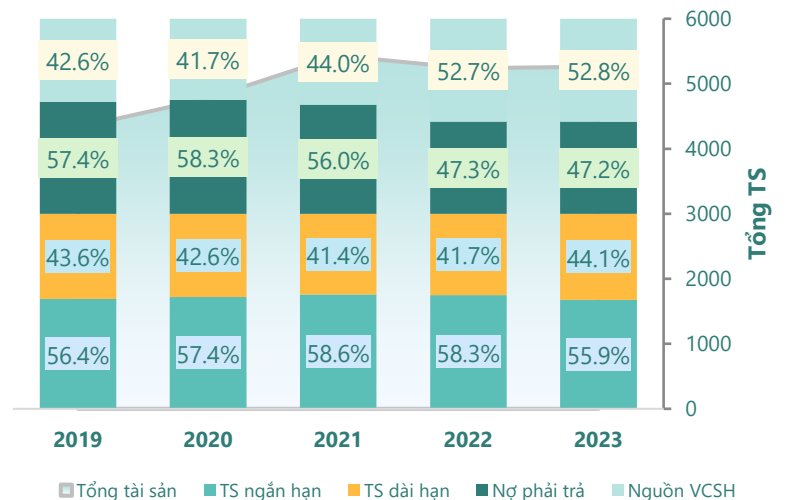


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

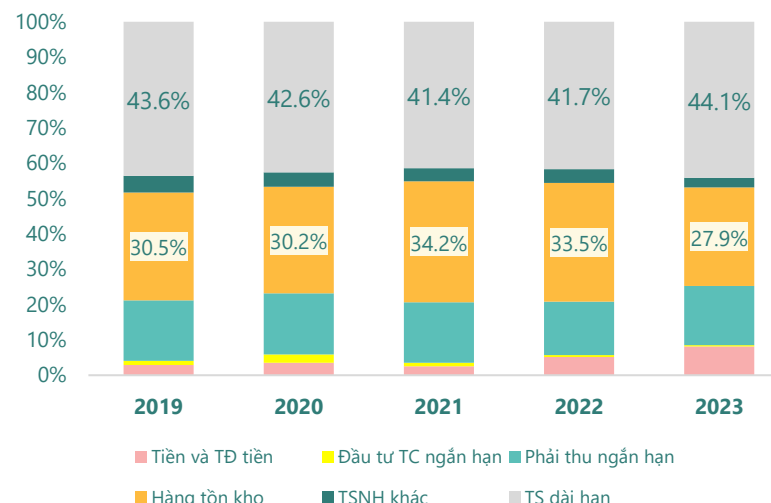
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

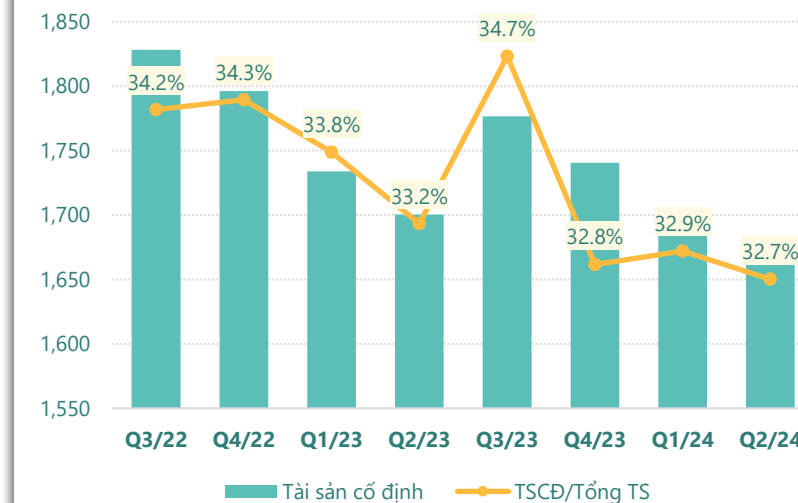
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

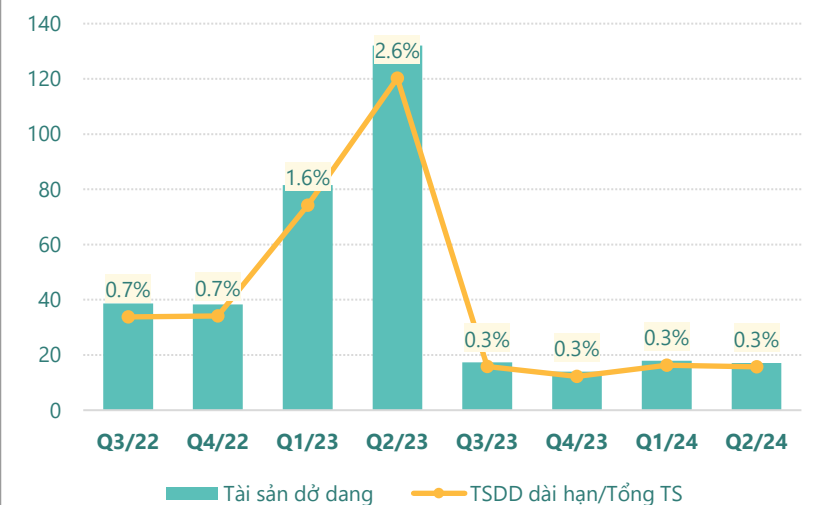
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

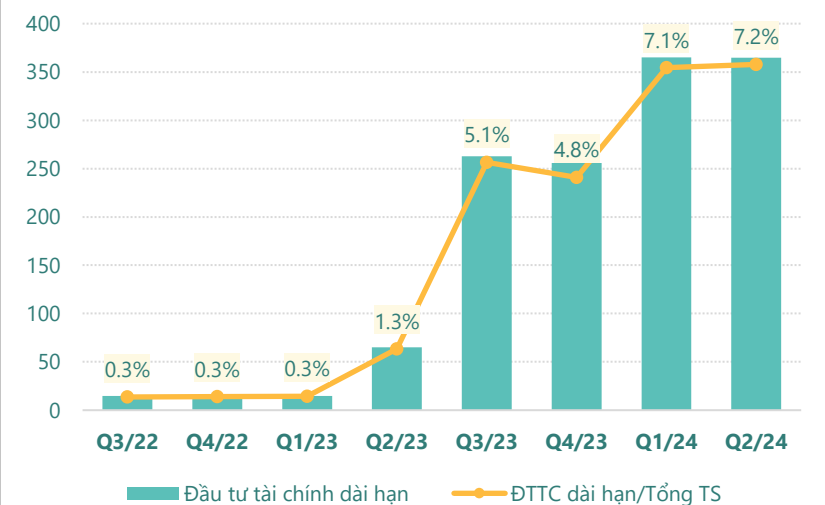
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

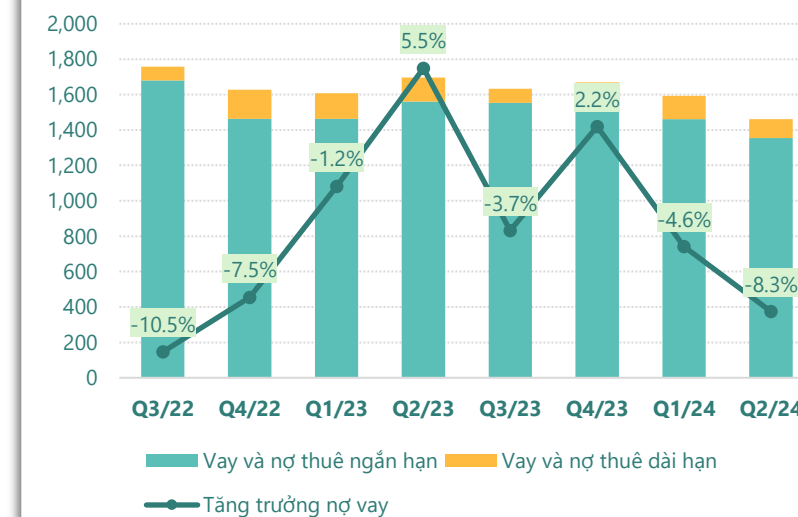
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

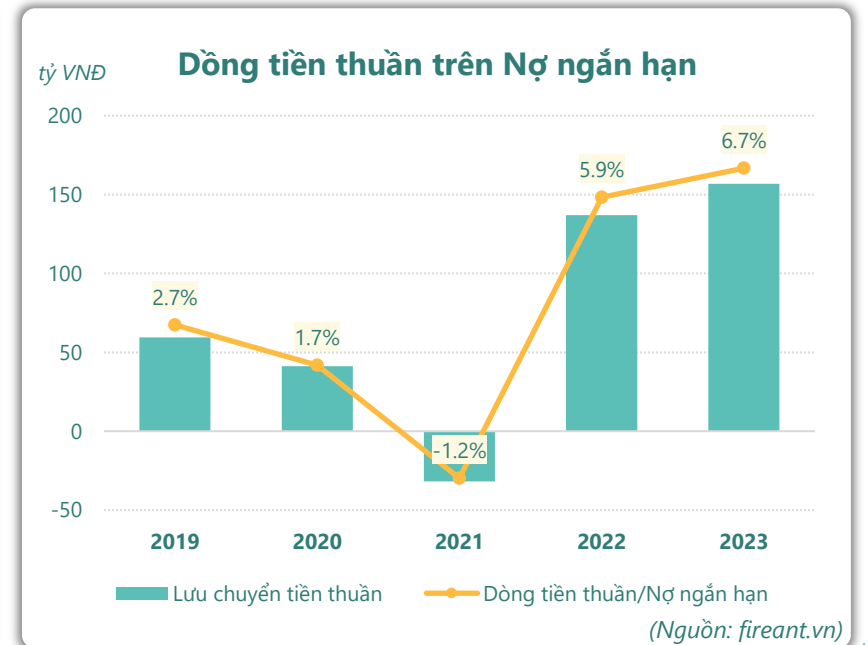
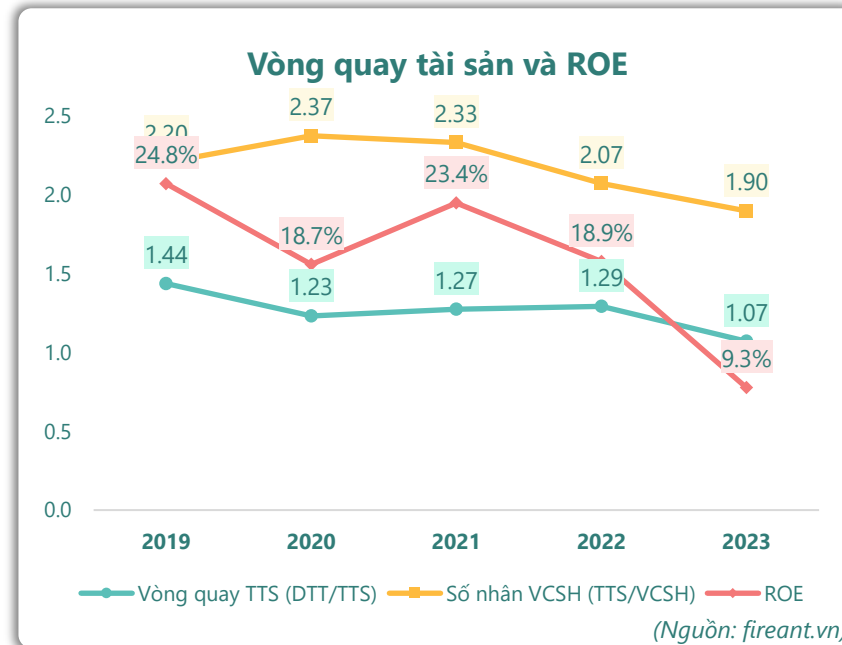
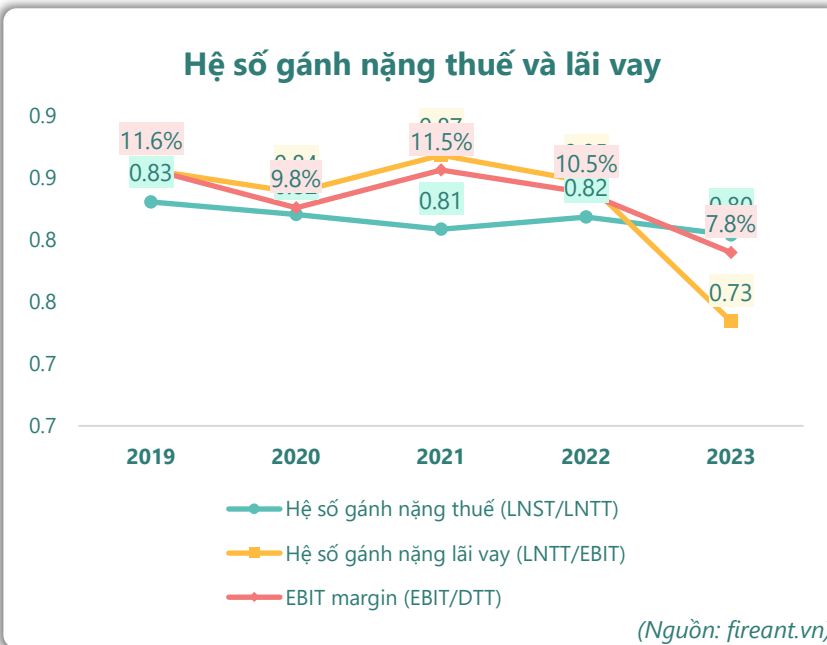
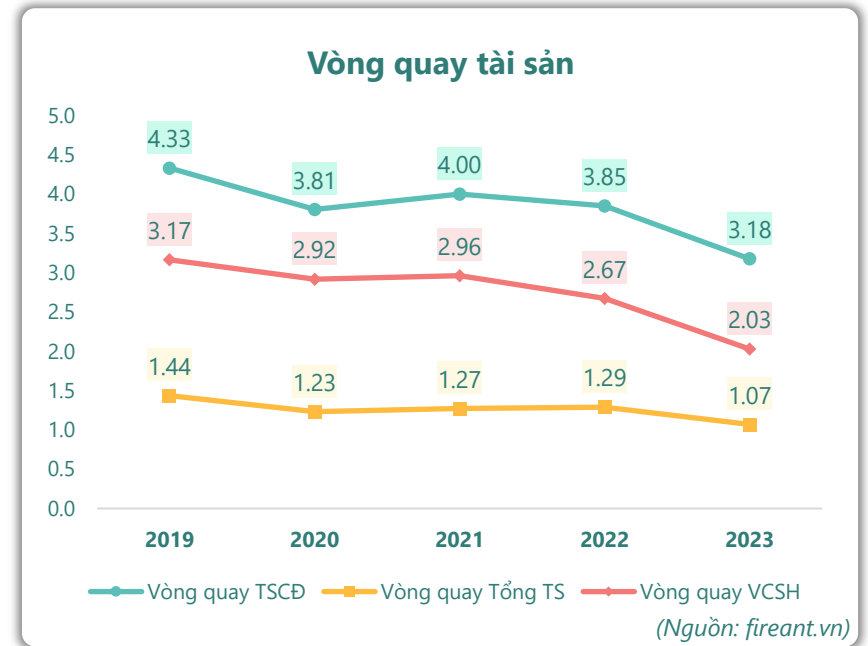
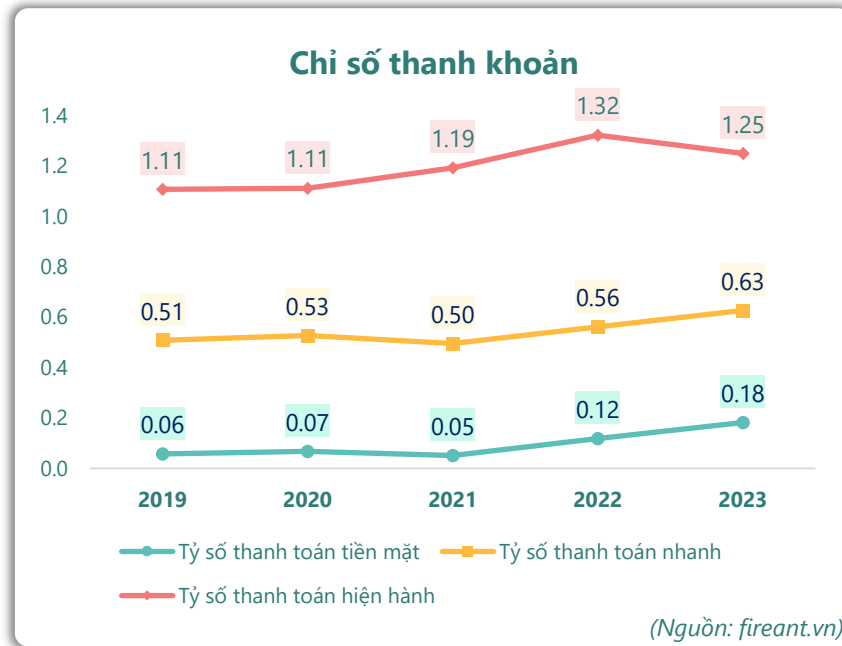
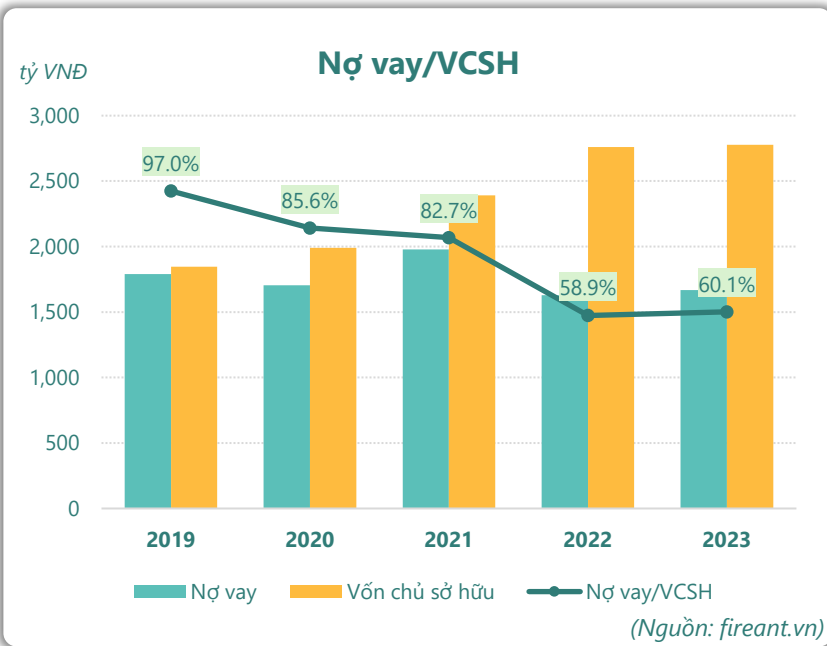
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,608	1,474	9.1%	3,045	2,884	5.6%
Giá vốn hàng bán	1,284	1,160	10.7%	2,418	2,285	5.8%
Lợi nhuận gộp	324	315	3.0%	627	599	4.7%
Doanh thu HĐTC	24.4	5.34	357%	37.6	9.66	289%
Chi phí TC	22.9	32.7	-30.0%	47.4	68.8	-31.1%
Chi phí lãi vay	19.5	29.6	-34.0%	42.0	62.2	-32.4%
LN trong công ty LKLD	-0.05	-0.14	61.1%	1.17	-0.14	967%
Chi phí bán hàng	122	111	10.0%	243	227	6.7%
Chi phí QLDN	59.2	48.5	22.1%	120	109	10.0%
LN thuần từ HĐKD	145	128	13.0%	256	204	25.9%
Lợi nhuận khác	-6.32	-3.81	-65.9%	-8.89	-3.14	-183%
LN trước thuế	138	124	11.5%	247	201	23.4%
Lợi nhuận sau thuế	114	102	11.7%	204	164	24.0%
LNST của CĐ cty mẹ	111	101	9.6%	200	164	21.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.0	221	256	256	172	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.6	-137	-203	-33.2	-125	-29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.5	-34.6	-122	36.9	-177	-132
Tiền đầu kỳ	272	188	236	169	428	299
Lưu chuyển tiền thuần	-84.0	49.3	-68.2	260	-130	40.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-1.50	1.50	-0.62	0.99	1.48
Tiền cuối kỳ	188	236	169	428	299	341

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,096	5,264	-3.2%
Tài sản ngắn hạn	2,744	2,941	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	341	428	-20.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.4	19.6	49.4%
Phải thu ngắn hạn	857	881	-2.7%
Hàng tồn kho	1,338	1,466	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	178	146	22.3%
Tài sản dài hạn	2,352	2,323	1.3%
Phải thu dài hạn	31.7	27.0	17.4%
Tài sản cố định	1,665	1,741	-4.4%
Bất động sản đầu tư	5.27	5.38	-2.1%
Tài sản dở dang	17.1	13.9	23.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	365	256	42.6%
Tài sản dài hạn khác	258	268	-3.6%
Lợi thế thương mại	10.4	12.0	-13.1%
Nợ phải trả	2,228	2,487	-10.4%
Nợ ngắn hạn	2,101	2,352	-10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,354	1,553	-12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	457	499	-8.5%
Nợ dài hạn	127	135	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	106	116	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,868	2,777	3.3%
Vốn chủ sở hữu	2,868	2,777	3.3%
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

